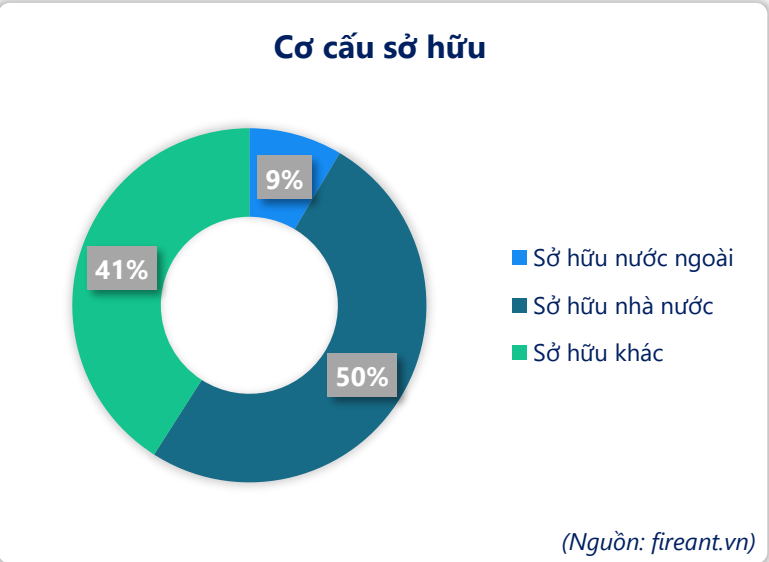
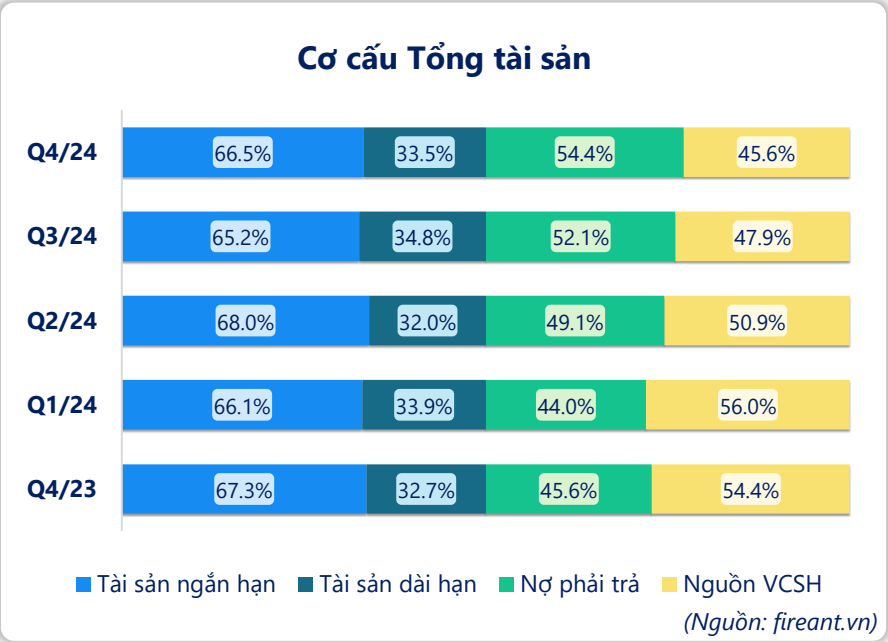
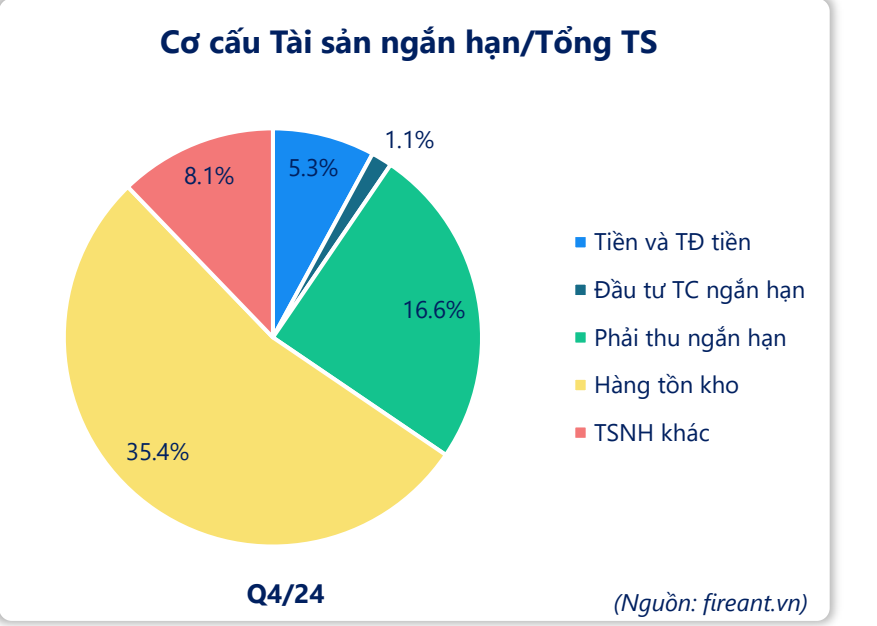
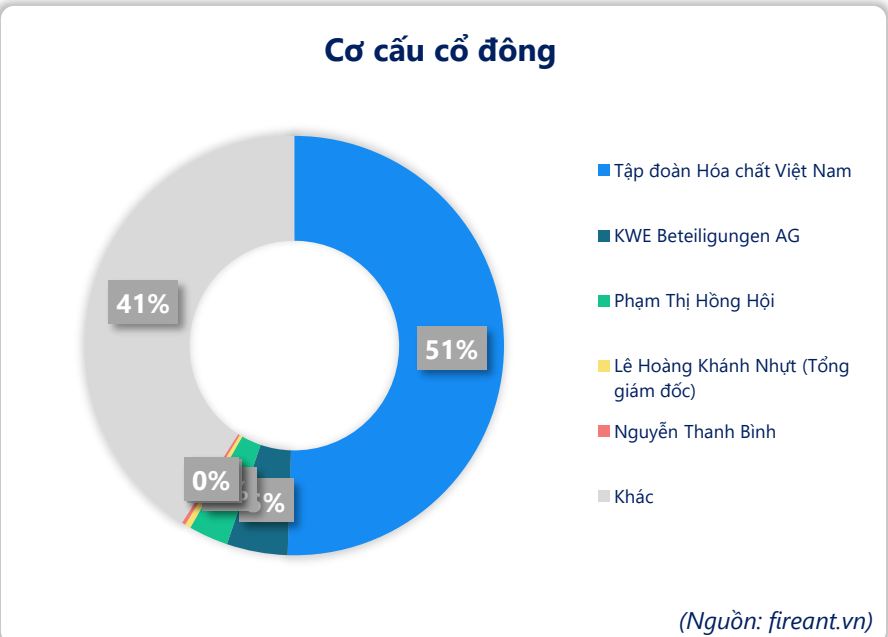
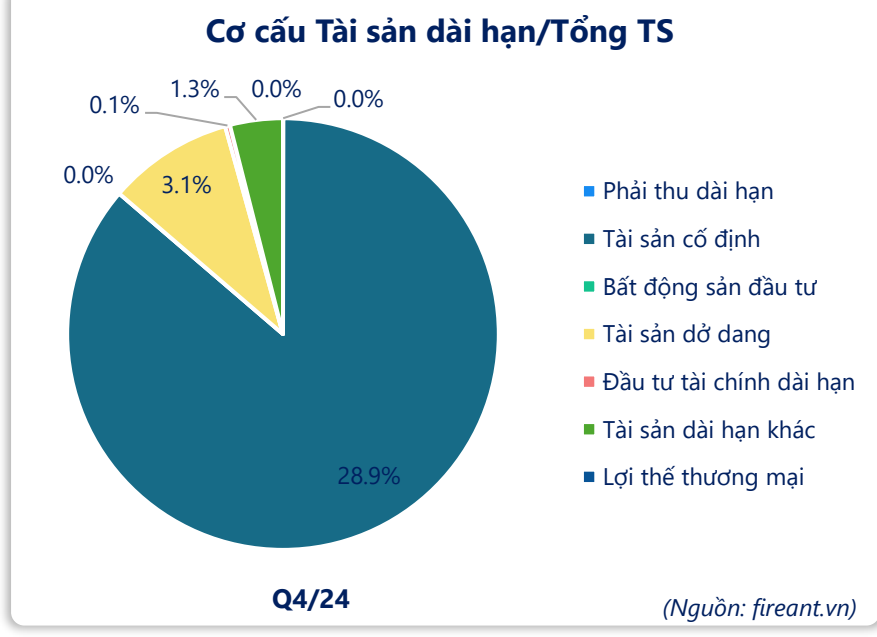
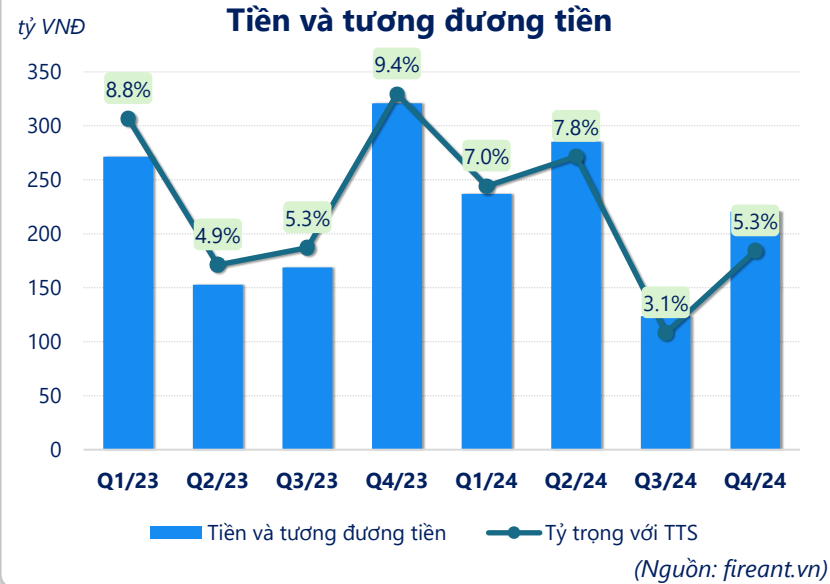
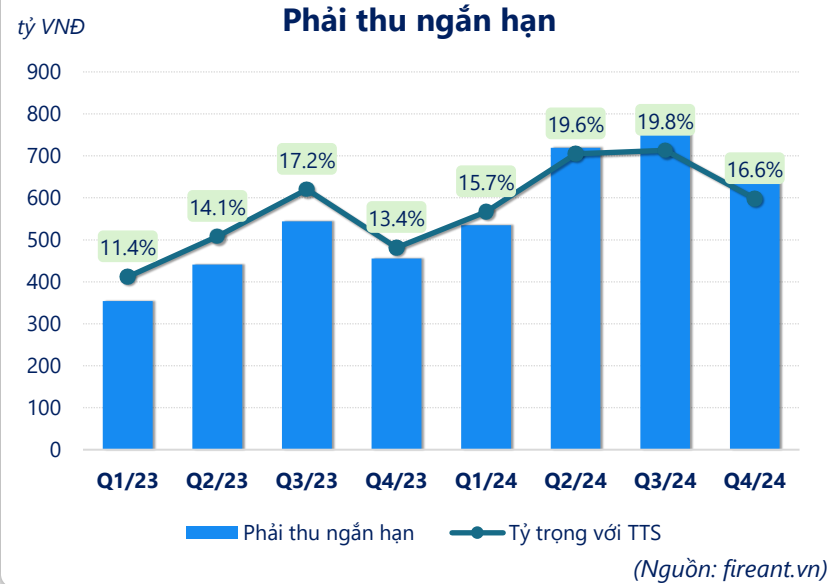
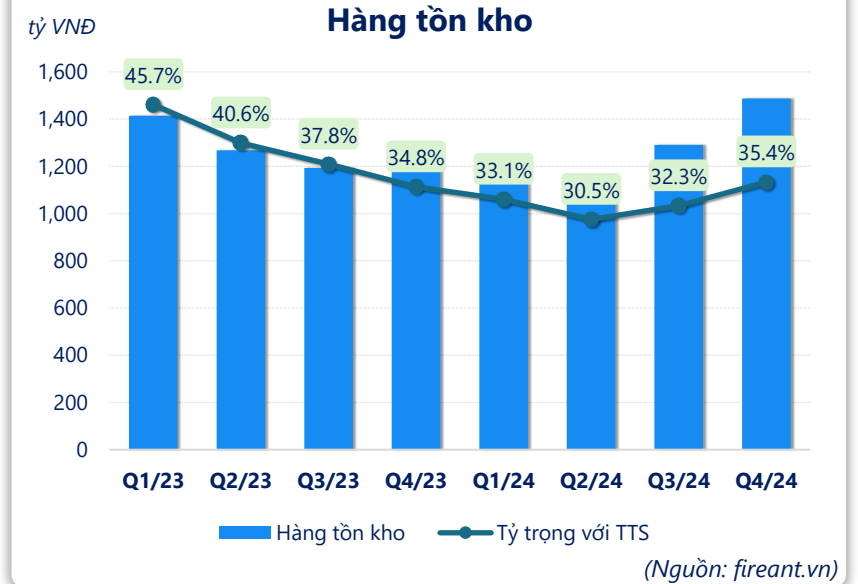
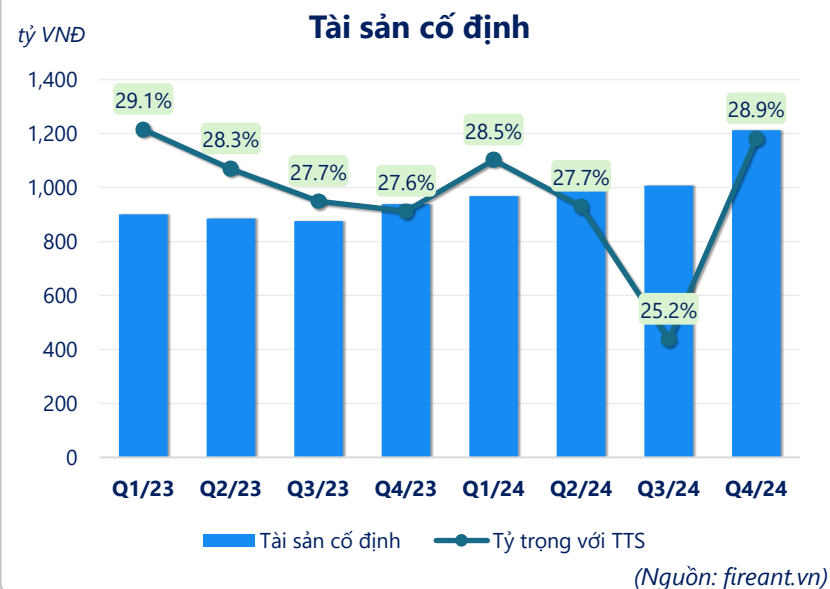
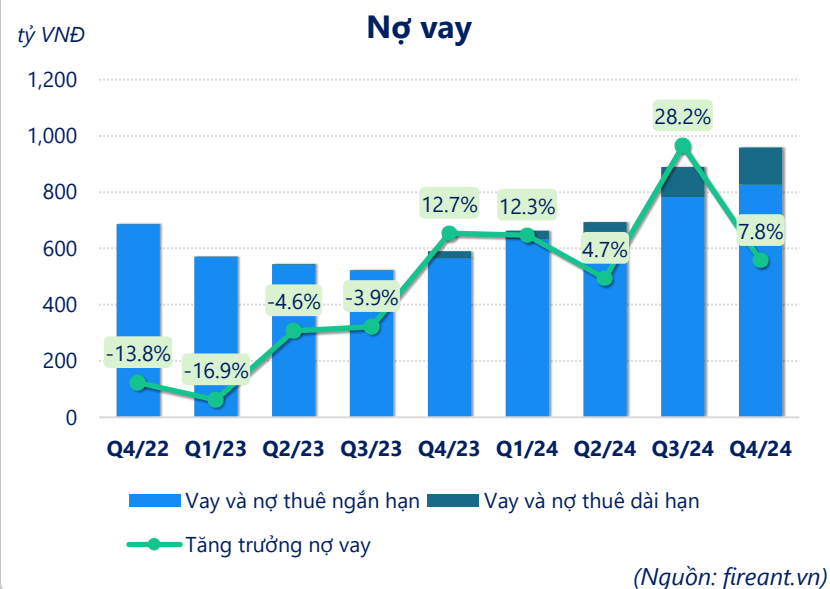
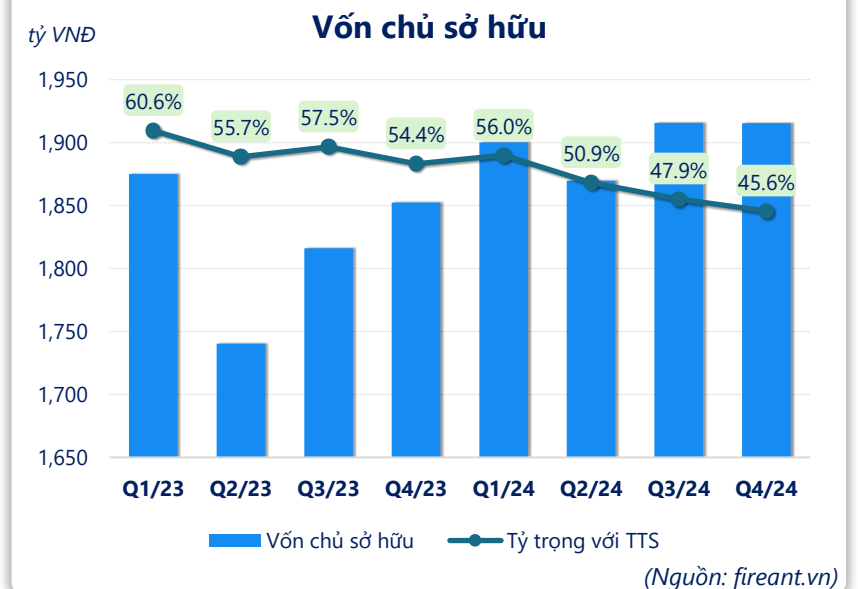
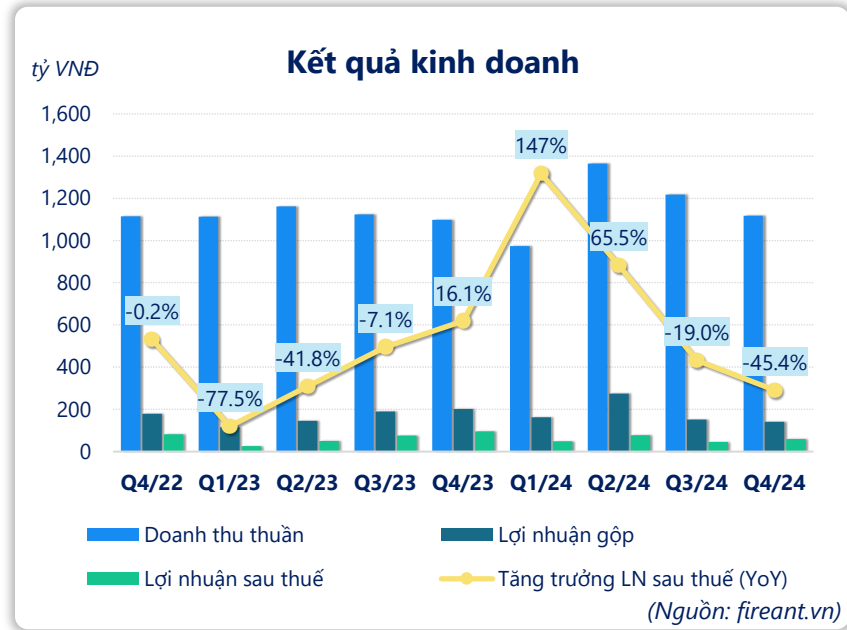
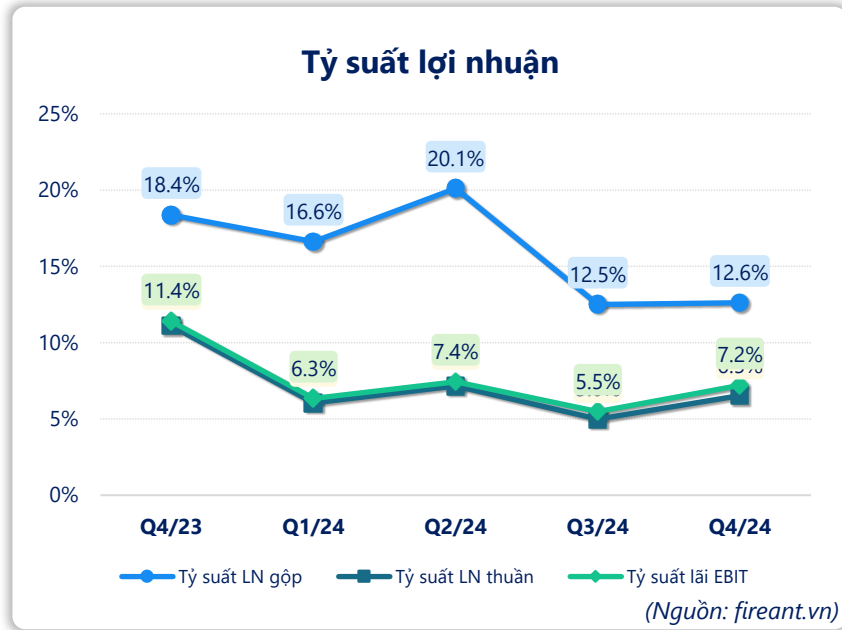
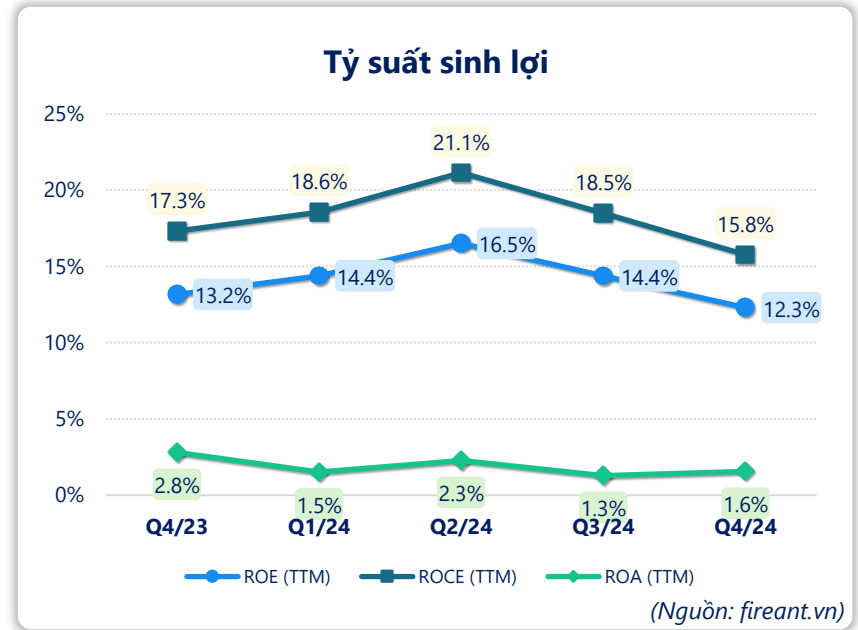
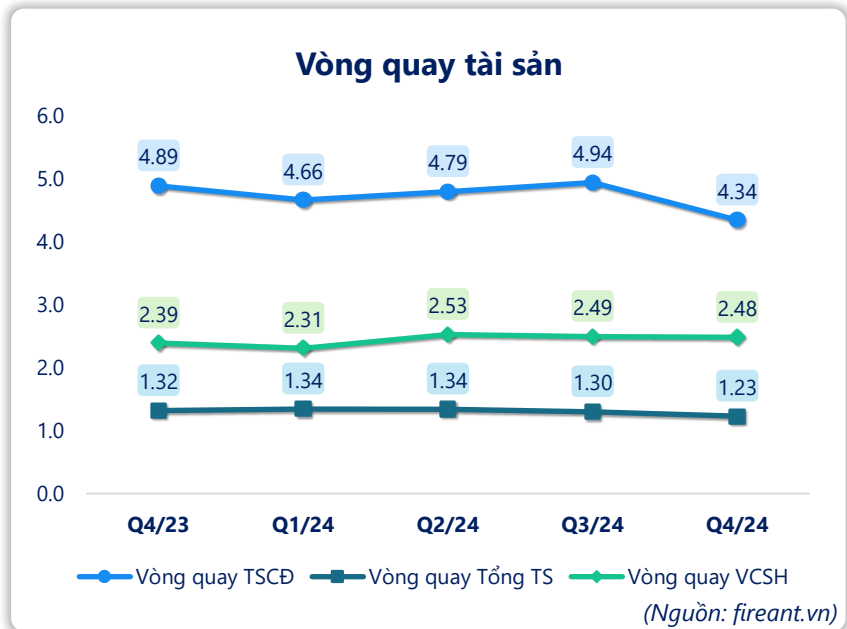
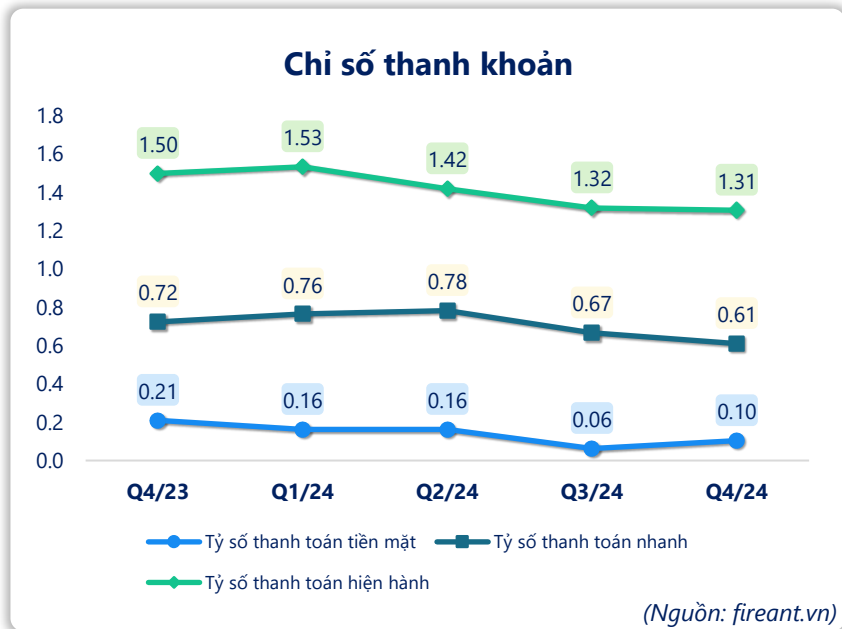
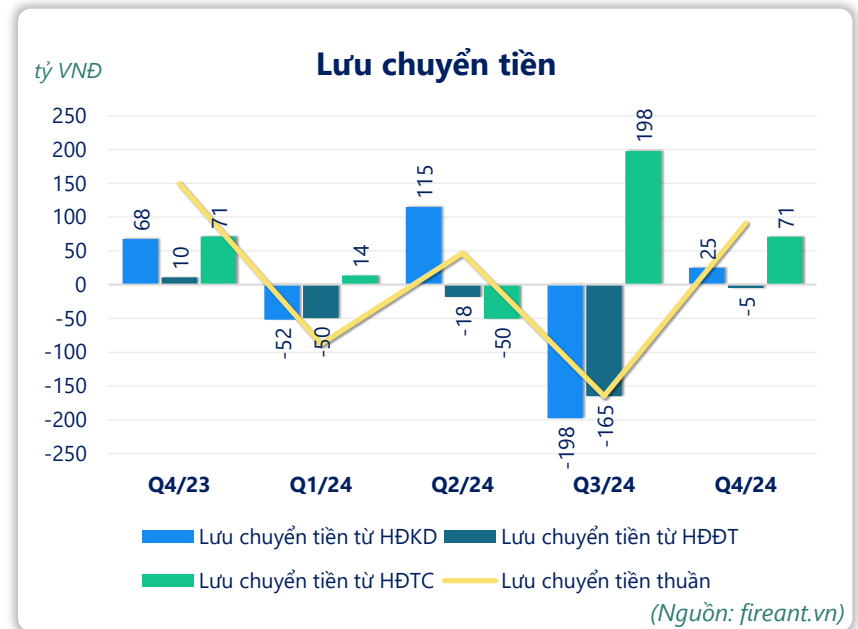


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		28,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		36,815
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		25,772
SL cổ phiếu LH		118,792,605
KLGD BQ 20 phiên (CP)		610,295
% sở hữu nước ngoài		8.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,386
P/E		14.6
EPS		1,950

	YTD	1T	3T	6T
DRC		3.4%	-0.2%	-20.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,196	3,384	24.0%
Tài sản ngắn hạn	2,790	2,292	21.7%
Tiền và tương đương tiền	221	321	-31.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	134	-66.4%
Phải thu ngắn hạn	697	457	52.5%
Hàng tồn kho	1,487	1,184	25.6%
Tài sản ngắn hạn khác	341	196	73.9%
Tài sản dài hạn	1,406	1,092	28.7%
Phải thu dài hạn	0.39	0.47	-17.7%
Tài sản cố định	1,213	939	29.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	132	106	24.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.12	4.68	9.5%
Tài sản dài hạn khác	55.7	42.4	31.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,281	1,533	48.8%
Nợ ngắn hạn	2,135	1,508	41.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	826	565	46.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	943	537	75.8%
Nợ dài hạn	146	24.8	487%
Vay và nợ thuê dài hạn	133	24.8	435%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,916	1,851	3.5%
Vốn chủ sở hữu	1,915	1,851	3.5%
Vốn điều lệ	1,188	1,188	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.26	0.35	-27.3%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,097	973	1,364	1,218	1,118
Giá vốn hàng bán	896	811	1,090	1,065	977
Lợi nhuận gộp	202	162	274	152	141
Doanh thu HĐTC	16.3	13.1	18.0	7.24	31.7
Chi phí TC	11.2	10.5	12.9	24.4	18.5
Chi phí lãi vay	3.35	3.59	4.12	6.46	7.20
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	71.1	87.1	158	53.1	49.4
Chi phí QLDN	13.9	18.4	23.2	21.2	31.7
LN thuần từ HĐKD	122	59.0	97.8	60.8	73.1
Lợi nhuận khác	-0.12	-0.88	-0.35	-0.50	0.20
LN trước thuế	122	58.1	97.4	60.3	73.3
Lợi nhuận sau thuế	95.8	49.2	77.4	45.9	59.1
LNST của CĐ cty mẹ	95.8	49.2	77.4	45.9	59.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.7	-51.8	115	-198	24.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.5	-49.6	-18.1	-165	-5.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.3	13.5	-50.4	198	71.0
Tiền đầu kỳ	169	321	237	285	124
Lưu chuyển tiền thuần	149	-87.8	46.6	-165	90.8
Ảnh hưởng tỷ giá	2.52	3.95	1.77	3.37	6.21
Tiền cuối kỳ	321	237	285	124	221

(Nguồn: fireant.vn)